

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN THANH TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24 /NQ-HĐND

Thanh Trị, ngày 16 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách huyện Thanh Trị,
tỉnh Sóc Trăng năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3477/QĐ-UBND, ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND, ngày 05/7/2022 của Hội đồng Nhân dân huyện Thanh Trị khoá XII kỳ họp lần thứ 5, về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng năm 2022

Xét Tờ trình số 1197/TTr-UBND, ngày 06/12/2022 của UBND huyện Thanh Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện, ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện Thanh Trị tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng năm 2022 theo Tờ trình số 1197/TTr-UBND, ngày 06/12/2021 của UBND huyện Thanh Trị, cụ thể một số khoản thu, chi như sau:

1. Điều chỉnh tăng dự toán thu ngân sách huyện năm 2022 số tiền:
52.870.174.169 đồng. Dự toán sau khi điều chỉnh: 569.312.994.359 đồng

2. Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách huyện năm 2022:
52.870.174.169 đồng. Dự toán sau khi điều chỉnh: 569.312.994.359 đồng, trong đó:



2.1 Tăng dự toán chi ngân sách cấp huyện là: 23.183.245.169 đồng, dự toán sau điều chỉnh là: 486.313.986.070 đồng.

2.2 Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách cấp xã: 29.686.929.000 đồng. Dự toán chi sau điều chỉnh: 82.999.008.289 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2.

1. Giao UBND huyện tập trung điều hành dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022 theo đúng quy định. Trong điều hành ngân sách những ngày cuối năm 2022, trường hợp có phát sinh nguồn hoặc được bổ sung vốn cho những nhiệm vụ cụ thể (không thuộc nhiệm vụ thu, chi đã điều chỉnh tại Nghị quyết này) UBND huyện trao đổi, thống nhất với Thường trực HĐND huyện quyết định phân bổ, sử dụng đúng nhiệm vụ, mục tiêu của nguồn phát sinh vào báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 và báo cáo HĐND huyện trong kỳ họp giữa năm 2023.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và các đại biểu HĐND huyện theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này được HĐND huyện khoá XII, kỳ họp thứ 8 thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND +UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT. Huyện uỷ, TT.UBND huyện;
- Thành viên UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- TT.UB.MTTQ huyện;
- Phòng Tư pháp;
- TT.HĐND +UBND các xã (TT);
- VP.Huyện uỷ; UBND huyện;
- Lưu: VT, VP, TC-KH.



CHỦ TỊCH

Sơn Sương





PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 24 /NQ-HĐND, ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch HĐND huyện Thanh Trì)

Đơn vị: đồng.

| ST T | Nội dung | Dự toán đã điều chỉnh 6 tháng. đầu | Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|---------|--|--|---|----------------------------------|------------|
| A | Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện | 29.300.000.000 | 0 | 29.300.000.000 | |
| | Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện (chỉ tiêu tính giao): trong đó thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 26.620.000.000 đồng | 0 | | | |
| B | Dự toán thu ngân sách huyện | 516.442.820.190 | 52.870.174.169 | 569.312.994.359 | |
| I | Dự toán thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp | 26.620.000.000 | 0 | 26.620.000.000 | |
| II | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 409.495.599.601 | 52.870.174.169 | 462.365.773.770 | |
| 1 | Thu bổ sung cân đối | 356.030.000.000 | | 356.030.000.000 | |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu đầu năm | 36.206.000.000 | | 36.206.000.000 | |
| 2.1 | Từ nguồn cân đối NSDP | 0 | | | |
| 2.2 | Từ nguồn xổ số kiến thiết | 36.020.000.000 | | 36.020.000.000 | |
| 2.3 | Vốn bổ sung có mục tiêu của NSTW | 186.000.000 | | 186.000.000 | |
| 3 | Vốn bổ sung trong năm | 17.259.599.601 | 52.870.174.169 | 70.129.773.770 | |

| ST T | Nội dung | Dự toán đã điều chỉnh 6 tháng đầu | Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|------|--|-----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|---------|
| 3.1 | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) gặp khó khăn do đại dịch COVID -19 | 2.037.000.000 | | 2.037.000.000 | |
| 3.2 | Kinh phí tổ chức thăm hỏi, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 | 372.400.000 | | 372.400.000 | |
| 3.3 | Kinh phí hỗ trợ người cách ly y tế (F1) tại cơ sở cách ly; hỗ trợ thêm đối với trẻ em, người cao tuổi cách ly y tế trên địa bàn huyện Thạnh Trị được hưởng chính sách theo Chương VII Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12) | 60.400.000 | | 60.400.000 | |
| 3.4 | Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho người dân phải cách ly y tế để phòng, chống dịch COVID -19 | 277.120.000 | | 277.120.000 | |
| 3.5 | Kinh phí hỗ trợ người điều trị COVID -19 (F0) tại nhà, người cách ly y tế (F1) tại nhà; hỗ trợ thêm đối với trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật trên địa bàn huyện Thạnh Trị được hưởng chính sách theo Chương VII Quyết định số 23/2012/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 | 4.051.480.000 | | 4.051.480.000 | |
| 3.6 | Kinh phí hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương được hưởng chính sách theo Chương IV Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Thạnh Trị | 53.520.000 | | 53.520.000 | |
| 3.7 | Kinh phí hỗ trợ người cách ly y tế (F1) tại cơ sở cách ly; hỗ trợ thêm đối với trẻ em cách ly y tế trên địa bàn huyện Thạnh Trị được hưởng chính sách theo Chương VII Quyết định số 23/2012/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12,13, 14, 15, 16) | 101.480.000 | | 101.480.000 | |
| 3.8 | Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 | 6.100.000.000 | | 6.100.000.000 | |
| 3.9 | Kinh phí hoạt động chuyên ngành năm 2022 đối với Liên Hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Sóc Trăng | 30.000.000 | | 30.000.000 | |
| 3.10 | Kinh phí thực hiện công tác quản lý, tuyên truyền và Hội thi "Tuyến đường nông thôn mới kiểu mẫu" | 220.000.000 | | 220.000.000 | |
| 3.11 | Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ | 147.907.411 | | 147.907.411 | |

| ST T | Nội dung | Dự toán đã điều chỉnh 6 tháng đầu | Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|---------|---|---|---|----------------------------------|------------|
| 3.12 | Kinh phí để thanh toán chi phí xử lý rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn về nhà máy xử lý chất thải rắn thành phố Sóc Trăng và các vùng lân cận năm 2022 | 1.180.412.190 | | 1.180.412.190 | |
| 3.13 | Kinh phí hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế được hưởng chính sách theo Chương IX Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ (sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 và khoản 20 tại Quyết định số 33/2022) | 348.000.000 | | 348.000.000 | |
| 3.14 | Kinh phí hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế được hưởng chính sách theo Chương IX Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ (sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 và khoản 20 tại Quyết định số 33/2022) | 375.000.000 | | 375.000.000 | |
| 3.15 | Kinh phí hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế được hưởng chính sách theo Chương IX Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ (sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 và khoản 20 tại Quyết định số 33/2022) | 642.000.000 | | 642.000.000 | |
| 3.16 | Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho người dân thuộc huyện Thạnh Trị tỉnh Sóc Trăng phải cách ly y tế để phòng, chống dịch Covid -19 | 8.880.000 | | 8.880.000 | |
| 3.17 | Kinh phí tiền lương hợp đồng; xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001: 2015 vào hoạt động của các cơ quan nhà nước | 165.000.000 | | 165.000.000 | |
| 3.18 | Kinh phí hỗ trợ người điều trị Covid -19 (F0); người cách ly y tế (F1); hỗ trợ thêm đối với trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật điều trị, cách ly tại nhà trên địa bàn huyện Thạnh Trị được hưởng chính sách theo Chương VII Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg | 180.000.000 | | 180.000.000 | |
| 3.19 | Kinh phí hỗ trợ hộ kinh doanh không phải đăng ký kinh doanh được hưởng chính sách theo khoản 21 Điều 1 Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Thạnh Trị | 12.000.000 | | 12.000.000 | |
| 3.20 | Kinh phí làm công tác thủy lợi nội đồng kết hợp giao thông nông thôn năm 2022 | 10.000.000 | | 10.000.000 | |

| ST T | Nội dung | Dự toán đã điều chỉnh 6 tháng đầu | Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|---------|---|---|---|----------------------------------|------------|
| 3.21 | Kinh phí hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) gặp khó khăn do đại dịch Covid -19 trên địa bàn huyện Thạnh Trị theo Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng | 174.000.000 | | 174.000.000 | |
| 3.22 | Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng cho người lao động | 450.000.000 | | 450.000.000 | |
| 3.23 | Kinh phí nghiên cứu khoa học công nghệ năm 2022 | 140.000.000 | | 140.000.000 | |
| 3.24 | KP để hỗ trợ công tác phòng, chống dịch COVID -19 (chi trả tồn đọng chi phí cách ly y tế, khám, chữa bệnh và một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID -19 theo Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/2/2021 của Chính phủ) | 3.025.613.000 | 3.025.613.000 | 3.025.613.000 | |
| 3.25 | KP để thực hiện biên soạn lịch sử Đảng bộ xã, phường, thị trấn, thời kỳ 1975-2015 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | |
| 3.26 | KP hỗ trợ hộ kinh doanh không phải đăng ký kinh doanh được hưởng chính sách theo khoản 21 Điều 1 Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ | 5.883.000.000 | 5.883.000.000 | 5.883.000.000 | |
| 3.27 | KP tổ chức các hoạt động kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2022) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng | 57.900.000 | 57.900.000 | 57.900.000 | |
| 3.28 | KP giao và phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ, đợt I năm 2022 đối với 50 trường hợp trên địa bàn tỉnh | 1.453.722.294 | 1.453.722.294 | 1.453.722.294 | |
| 3.29 | KP hỗ trợ cán bộ luân chuyển | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | |
| 3.30 | KP thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng | 2.177.000.000 | 2.177.000.000 | 2.177.000.000 | |
| 3.31 | KP hỗ trợ nghi việc đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ấp, khóm | 549.032.875 | 549.032.875 | 549.032.875 | |

| ST T | Nội dung | Dự toán đã điều chỉnh 6 tháng đầu | Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|---------|---|---|---|----------------------------------|------------|
| 3.32 | KP để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường | 1.262.446.000 | 1.262.446.000 | 1.262.446.000 | |
| 3.33 | KP đảm bảo hoạt động đặc thù của Hội đồng nhân dân cấp huyện, xã năm 2022 do chênh lệch tăng thêm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 28/02/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh | 590.000.000 | 590.000.000 | 590.000.000 | |
| 3.34 | KP thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng trên địa bàn theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ | 2.440.440.000 | 2.440.440.000 | 2.440.440.000 | |
| 3.35 | KP thực hiện dự án Trường Tiểu học Thạnh Tân 1, xã Thạnh Tân, huyện Thạnh Trị và KP thực hiện dự án Trường Tiểu học Thạnh Tân 2, Thạnh Trị 1, Lâm Kiết, huyện Thạnh Trị | 7.770.000.000 | 7.770.000.000 | 7.770.000.000 | |
| 3.36 | Bổ sung chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 10.952.000.000 | 10.952.000.000 | 10.952.000.000 | |
| - | KP giao dự toán vốn ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | 2.290.000.000 | 2.290.000.000 | 2.290.000.000 | |
| - | KP thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Mã CTMT 0492) | 8.662.000.000 | 8.662.000.000 | 8.662.000.000 | |
| 3.37 | Bổ sung chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2022 | 14.278.020.000 | 14.278.020.000 | 14.278.020.000 | |
| - | Vốn sự nghiệp | 4.135.758.000 | 4.135.758.000 | 4.135.758.000 | |
| + | Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMT 0511) | 1.679.955.000 | 1.679.955.000 | 1.679.955.000 | |
| + | Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hoá theo chuỗi giá trị (Mã CTMT 0513) | 707.565.000 | 707.565.000 | 707.565.000 | |
| + | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Mã CTMT 0514) | 285.713.000 | 285.713.000 | 285.713.000 | |

| ST T | Nội dung | Dự toán đã điều chỉnh 6 tháng đầu | Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|---------|---|---|---|----------------------------------|------------|
| + | Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã CTMT 0515) | 1.445.000.000 | 1.445.000.000 | 1.445.000.000 | |
| + | Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình (Mã CTMT 0521) | 17.525.000 | 17.525.000 | 17.525.000 | |
| - | Vốn đầu tư phát triển | 10.142.262.000 | 10.142.262.000 | 10.142.262.000 | |
| + | Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CTMT 0511) | 5.218.760.000 | 5.218.760.000 | 5.218.760.000 | |
| - | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Mã CTMT 0514) | 4.923.502.000 | 4.923.502.000 | 4.923.502.000 | |
| 3.38 | Bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững | 2.500.000.000 | 2.377.000.000 | 2.500.000.000 | |
| - | KP thực hiện Chương trình 30a thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2021 (vốn ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp)) | 123.000.000 | | 123.000.000 | |
| - | KP thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 (nguồn ngân sách trung ương) | 2.377.000.000 | 2.377.000.000 | 2.377.000.000 | |
| + | Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0472) | 922.000.000 | 922.000.000 | 922.000.000 | |
| + | Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0473) | 390.000.000 | 390.000.000 | 390.000.000 | |
| + | Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0474) | 715.000.000 | 715.000.000 | 715.000.000 | |

| ST T | Nội dung | Dự toán đã điều chỉnh 6 tháng đầu | Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|---------|--|---|---|----------------------------------|------------|
| + | Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0476) | 63.000.000 | 63.000.000 | 63.000.000 | |
| + | Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá (vốn sự nghiệp) (Mã CTMT 0477) | 287.000.000 | 287.000.000 | 287.000.000 | |
| III | Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2021 chuyển sang năm 2022 | 57.149.389.737 | 0 | 57.149.389.737 | |
| 1 | Chuyển nguồn ngân sách huyện | 52.905.480.852 | | 52.905.480.852 | |
| 2 | Chuyển nguồn ngân sách xã | 4.243.908.885 | | 4.243.908.885 | |
| IV | Thu kết dư | 23.177.830.852 | 0 | 23.177.830.852 | |
| 1 | Kết dư ngân sách huyện | 21.416.660.448 | | 21.416.660.448 | |
| 2 | Kết dư ngân sách xã | 1.761.170.404 | | 1.761.170.404 | |
| C | Dự toán chi ngân sách huyện (bao gồm chi trợ cấp ngân sách xã) | 516.442.820.190 | 52.870.174.169 | 569.312.994.359 | |
| I | Dự toán chi ngân sách cấp huyện | 463.130.740.901 | 23.183.245.169 | 486.313.986.070 | |
| 1 | Chi ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không bao gồm chi ngân sách xã) | 335.343.000.000 | | 335.343.000.000 | |
| 1.1 | Chi đầu tư phát triển | 24.409.000.000 | | 24.409.000.000 | |

| ST T | Nội dung | Dự toán đã điều chỉnh 6 tháng đầu | Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú. |
|---------|---|---|---|----------------------------------|-------------|
| 1.2 | Chi thường xuyên (bao gồm tiết kiệm 10% chi thường xuyên 4.251 triệu đồng, không bao gồm chi ngân sách xã) | 303.431.000.000 | 0 | 303.431.000.000 | |
| 1.3 | Chi dự phòng ngân sách | 7.503.000.000 | | 7.503.000.000 | |
| 2 | Chi bổ sung có mục tiêu đầu năm | 36.206.000.000 | | 36.206.000.000 | |
| 2.1 | Từ nguồn cân đối NSDP | 0 | | | |
| 2.2 | Từ nguồn xổ số kiến thiết | 36.020.000.000 | | 36.020.000.000 | |
| 2.3 | Vốn bổ sung có mục tiêu của NSTW | 186.000.000 | | 186.000.000 | |
| 3 | Dự chi XD CB và chi cải cách tiền lương | 0 | | 0 | |
| 4 | Chi bổ sung mục tiêu trong năm | 17.259.599.601 | 23.183.245.169 | 40.442.844.770 | |
| 4.1 | Chi ngân sách cấp huyện | | 23.183.245.169 | 23.183.245.169 | |
| | Trong đó: | | | | |
| - | KP để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường | | 1.262.446.000 | 1.262.446.000 | |
| - | KP thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng trên địa bàn theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ | | 2.440.440.000 | 2.440.440.000 | |
| - | KP thực hiện dự án Trường Tiểu học Thanh Tân 1, xã Thanh Tân, huyện Thanh Trì và KP thực hiện dự án Trường Tiểu học Thanh Tân 2, Thanh Trì 1, Lâm Kiết, huyện Thanh Trì | | 7.770.000.000 | 7.770.000.000 | |
| - | KP thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | | 10.952.000.000 | 10.952.000.000 | |

| ST T | Nội dung | Dự toán đã điều chỉnh 6 tháng đầu | Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú. |
|---------|---|---|---|----------------------------------|-------------|
| 5 | Chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện năm 2021 chuyển sang năm 2022 (bao gồm kinh phí tiết kiệm chi năm 2021:) | 52.905.480.852 | 0 | 52.905.480.852 | |
| 6 | Chi kết dư ngân sách cấp huyện | 21.416.660.448 | 0 | 21.416.660.448 | |
| | Trong đó: | 0 | | | |
| - | Chuyển vốn ngân sách ủy thác qua Ngân hàng chính sách cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách xã hội | 1.000.000.000 | | 1.000.000.000 | |
| - | Chi thực hiện công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 | 372.895.339 | | 372.895.339 | |
| - | Chi mua thiết bị âm thanh phòng họp số 01 của Huyện ủy | 78.000.000 | | 78.000.000 | |
| - | Chi khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ đương chức và nghỉ hưu năm 2022 | 535.146.000 | | 535.146.000 | |
| - | Chi biên soạn lịch sử Đảng bộ TT Phú Lộc, Lâm Kiết, Tuần Túc Châu Hưng | 320.000.000 | | 320.000.000 | |
| - | Chi bổ sung mục tiêu xã Châu Hưng chi nghỉ việc cho công chức theo nguyện vọng cá nhân năm 2022 | 6.101.550 | | 6.101.550 | |
| - | Chi chênh lệch hỗ trợ nghỉ việc không chuyên trách xã | 63.781.000 | | 63.781.000 | |
| - | Chi đầu tư xây dựng cơ bản | 4.911.434.000 | | 4.911.434.000 | |
| - | Thực hiện một số nhiệm vụ khi phát sinh trong năm (bao gồm nộp trả mục tiêu ngân sách tỉnh) | 14.129.302.559 | | | |
| II | Chi ngân sách cấp xã | 53.312.079.289 | 29.686.929.000 | 82.999.008.289 | |

| ST T | Nội dung | Dự toán đã điều chỉnh 6 tháng đầu | Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú. |
|---------|---|---|---|----------------------------------|-------------|
| 1 | Chi ngân sách cấp xã (đã trừ tiết kiệm) | 47.307.000.000 | | 47.307.000.000 | |
| 2 | Chuyển nguồn ngân sách xã | 4.243.908.885 | 0 | 4.243.908.885 | |
| 3 | Kết dư ngân sách xã | 1.761.170.404 | 0 | 1.761.170.404 | |
| 4 | Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã | 0 | 29.686.929.000 | 29.686.929.000 | |
| | Trong đó: | | | | |
| | Kinh phí hỗ trợ người điều trị COVID -19 (F0) tại nhà, người cách ly y tế (F1) tại nhà; hỗ trợ thêm đối với trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật trên địa bàn huyện Thanh Trì được hưởng chính sách theo Chương VII Quyết định số 23/2012/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 | | 4.051.480.000 | 4.051.480.000 | |
| | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) gặp khó khăn do đại dịch COVID -19 | | 5.788.500.000 | 5.788.500.000 | |
| | KP hỗ trợ hộ kinh doanh không phải đăng ký kinh doanh được hưởng chính sách theo khoản 21 Điều 1 Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ | | 5.883.000.000 | 5.883.000.000 | |
| | Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2022 | | 7.478.029.000 | 7.478.029.000 | |
| | Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững | | 1.137.000.000 | 1.137.000.000 | |
| | KP hỗ trợ nghi việc đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ấp, khóm | | 549.032.875 | 549.032.875 | |